TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ YÊN BÁI – TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DS-ST
Ngày 30-5 -2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Hải Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Tuyết
2. Ông Phan Tiến Thạch

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Hà Thị Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Yên Bái.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tham gia phiên tòa****:* Bà Nguyễn Thị Lê Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 30-5-2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2018/TLST-DS, ngày 14-12-2018, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST-DS ngày 11-4-2019, Thông báo mở lại phiên tòa số 06 ngày 07-5-2019, giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn: - Ông Đinh Khắc T - sinh năm 19xx - Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Hồng S - sinh năm 19xx - Có mặt

Cùng trú tại: Tổ xx , phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

2. Bị đơn: - Bà Đặng Thị T1 – sinh năm 1965 (tên gọi khác Toàn)

Địa chỉ: Tổ xx(nay là tổ dân phố), phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái - Có mặt.

3. Người làm chứng:

- Bà Đinh Kim L

Địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện B, tỉnh Lào Cai, Vắng mặt

- Chị Nguyễn Đặng Ngân K

Địa chỉ: Tổ xx, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10-12-2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đồng nguyên đơn ông Đinh Khắc T và bà Nguyễn Thị Hồng S trình bày:

Do có mối quan hệ anh em, biết hoàn cảnh của nhau nên vợ chồng ông bà đã cho bà Đặng Thị T1 vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Ngày 16-4-2015 cho vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng chẵn), việc vay nợ được viết giấy biên nhận, trong đó ghi lãi suất theo lãi ngân hàng, trả góp hàng tháng, không ghi thời hạn trả cụ thể

Ngày 25-4-2015 cho vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng chẵn), việc vay nợ được viết giấy biên nhận, trong đó ghi lãi suất 300.000đ/1 tháng, không ghi thời hạn trả.

Ngày 01-6-2015 cho vay số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng chẵn), việc vay nợ được viết giấy biên nhận, trong đó ghi hình thức trả là trả góp 4.000.000đ/1tháng, trả vào ngày 18 hàng tháng.

Ngày 20-6-2015 bà S đi cùng bà T1 đến nhà bà Đinh Kim L (là em gái ông T), bà S vay bà L số tiền 40.000.000 đồng, ngay sau đó bà S cho bà T1 vay lại số tiền đó, việc vay nợ không được viết giấy biên nhận, không thỏa thuận gì.

Tổng số tiền ông bà cho bà T1 vay là 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng chẵn).

Ngày 21-7-2017 và 17-8-2017 bà T1 gửi con gái là chị Nguyễn Đặng Ngân K trả cho bà S mỗi lần 2.000.000đ, tổng cộng là 4.000.000đ, việc trả tiền được bà T1 yêu cầu bà S ghi vào sổ của bà T1 với nội dung số tiền này để trả vào số tiền vay của bà L 40.000.000đ. Ngoài ra bà T1 không T toán trả vợ chồng ông bà khoản tiền nào khác.

Số tiền 40.000.000đ cho vay ngày 20-6-2015, không viết giấy vay nợ, nay ông T, bà S chỉ yêu cầu bà T1 trả 30.000.000đ.

Do bà T1 không T toán được tiền gốc nên ông T, bà S không yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận tại giấy vay tiền ngày 25-4-2015 và 01-6-2015. Chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,1%/tháng đối với tổng số tiền còn nợ từ tháng 7-2015 đến khi giải quyết xong vụ án (hết tháng 5-2019).

Ông bà yêu cầu bà T1 trả ông bà số tiền gốc còn lại là 176.000.000đ, cụ thể là: 176.000.000đ x 1,1% x 46 tháng = 89.056.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 265.056.000đ (hai trăm sáu mươi lăm triệu không trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

Bị đơn bà Đặng Thị T1 trình bày:

Bà có vay tiền của vợ chồng ông T, bà S các lần cụ thể như sau:

- Ngày 16-4-2015 vay số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn), việc vay nợ được viết giấy biên nhận, trong đó ghi lãi suất theo lãi ngân hàng, trả góp hàng tháng, không ghi thời hạn trả cụ thể.

- Ngày 25-4-2015 vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng chẵn), việc vay nợ được viết giấy biên nhận, trong đó ghi lãi suất 300.000đ/1 tháng, không ghi thời hạn trả.

- Ngày 01-6-2015 vay số tiền 40.000.000đ nhưng viết giấy vay 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng chẵn), trong đó ghi hình thức trả là trả góp 4.000.000đ/1tháng, trả vào ngày 18 hàng tháng. Vì bà và bà S đã thỏa thuận riêng với nhau để gộp lần vay 50.000.000đ ngày 16-4-2015 với lần vay này nên viết thành giấy vay 90.000.000đ

- Ngày 20-6-2015 vay số tiền 30.000.000 đồng, nhưng thỏa thuận gộp lần vay 10.000.000đ ngày 25-4-2015 vào để thành 40.000.000đ. Lần vay này không viết giấy biên nhận nhưng thỏa thuận trả lãi mỗi quý là 3.600.000đ.

Bà xác định bà chỉ vay ông T, bà S tổng số tiền gốc là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng chẵn). Bà đã trả tiền gốc, lãi cho ông T, bà S nhiều lần cụ thể như sau:

- Số tiền 90.000.000đ bà đã trả góp theo thỏa thuận được 12 tháng (từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2015 và từ tháng 12 năm 2015 đến hết tháng 6 năm 2016) mỗi tháng trả 4.000.000đ, trong đó trừ vào tiền gốc là: 3.100.000đ x 12 tháng = 37.200.000 đ, trừ vào tiền lãi 900.000đ x 12 tháng = 10.800.000đ (đều không viết giấy biên nhận).

- Số tiền vay 30.000.000đ và 10.000.000đ (ngày 25-4-2015) bà đã trả tiền gốc được 2 lần mỗi lần 2.000.000đ vào các ngày 21-7-2017 và 17-8-2017 (có viết biên nhận với nội dung: bà S nhận và trả vào số tiền vay 40.000.000đ vay của bà L) và trả lãi theo thỏa thuận được 4 quý (12 tháng) mỗi quý 3.600.000đ = 14.400.000đ (từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2015 và từ tháng 12 năm 2015 đến hết tháng 6 năm 2016) (không viết giấy biên nhận).

Tổng số tiền bà đã trả ông T, bà S là:

- Tiền gốc: 4.000.000đ + 37.200.000đ = 41.200.000đ;

- Tiền lãi: 14.400.000đ + 10.800.000đ = 25.200.000đ

Bà xác định bà còn nợ và chỉ đồng ý thanh toán trả ông T, bà S như sau:

- Tiền gốc là: 130.000.000đ – 4.000.000đ (có viết biên nhận) – 37.200.000đ (trả góp, không viết biên nhận) = 88.800.000đ;

Bà đồng ý tính lãi tính từ tháng 7 năm 2015 đến hết tháng 5 năm 2019 với mức lãi suất 1,1%/01tháng, cho nên số tiền lãi là: 88.800.000đ (nợ gốc) x1,1% x 46 tháng = 44.932.800đ; trong đó tiền lãi còn phải trả là: 44.932.800đ - 14.400.000đ- 10.800.000đ = 19.732.800đ

Tổng số nợ gốc và lãi là: 88.800.000đ + 19.732.800đ = 108.532.800đ (một trăm linh tám triệu năm trăm ba mươi hai ngàn tám trăm đồng)

Ngày 11-01-2019 bà giao nộp 01 giấy nhận tiền do bà S viết, đã nhận số tiền 2.000.000 đ vào mỗi ngày 21/7 và 17/8/2017. Ngoài ra bà không cung cấp được chứng cứ nào liên quan đến việc trả lãi, trả góp như đã trình bày ở trên.

Người làm chứng Bà Đinh Kim L trình bày: Bà là em gái ông T. Vào giữa tháng 6 năm 2015 bà S là vợ ông T đi cùng bà T1 (lúc đó là chị dâu của bà S) đến vay bà số tiền là 40.000.000 đồng, việc vay mượn bà chỉ giao dịch với bà S, cho bà S vay tiền nhưng không viết giấy biên nhận, bà không giao dịch thỏa thuận gì với bà T1. Sau đó bà được biết bà S cho bà T1 vay số tiền đó, đến nay bà S đã trả bà được 20.000.000đ, còn nợ lại 20.000.000đ. Bà xác định bà S là người có trách nhiệm trả bà số tiền đó, nhưng bà không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Bà đề nghị tòa án xét xử vắng mặt bà.

Người làm chứng Chị Nguyễn Đặng Ngân K trình bày: Chị là con gái bà T1, ngày 21-7 và ngày 17-8-2017 chị có trả hộ bà T1 cho bà S mỗi lần 2.000.000đ, bà S đã

nhận và viết giấy nhận tiền, chị đã đưa giấy nhận tiền này cho bà T1 giữ (số tiền này do bà T1 gửi nhờ chị để trả cho bà S). Ngoài ra chị không nhận và giao tiền cho bà T1, bà S lần nào khác, chị không liên quan và cũng không biết việc vay nợ giữa bà T1 và bà S, ông T. Chị đề nghị tòa án xét xử vắng mặt chị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án đến khi nghị án đã đúng theo quy định của pháp luật;

Về nội dung: Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; giải quyết các vấn đề về án phí, kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Đặng Thị T1 có nơi cư trú tại: Tổ 41(nay là tổ dân phố Hồng Thanh), phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái. Theo quy định tại khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái.

[2] Về điều kiện giao dịch: Các bên tham gia giao kết hợp đồng vay tài sản là những người có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng. Hợp đồng chưa được thực hiện xong, các bên thống nhất thỏa thuận lại về cách tính lãi, thời gian tính lãi thỏa thuận này là tự nguyện và phù hợp với pháp luật. Vì vậy, việc giao kết các hợp đồng vay tài sản (tiền) giữa ông T, bà S và bà T1 là hợp pháp

[3] Về nội dung: Vợ chồng ông T, bà S cho bà T1 vay tiền các lần, cụ thể như sau:

Ngày 16-4-2015 cho vay số tiền 50.000.000 đ (Năm mươi triệu đồng chẵn), việc vay nợ được viết giấy biên nhận, trong đó chỉ ghi lãi suất theo lãi ngân hàng, trả góp hàng tháng, không ghi thời hạn trả cụ thể; Ngày 25-4-2015 cho vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng chẵn), việc vay nợ được viết giấy biên nhận, trong đó ghi lãi suất 300.000 đ/1 tháng, không ghi thời hạn trả; Ngày 01-6-2015 cho vay số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng chẵn), việc vay nợ được viết giấy biên nhận, trong đó ghi hình thức trả là trả góp 4.000.000đ /1tháng vào ngày 18 hàng tháng; Ngày 20-6-2015 cho vay số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) không viết giấy biên nhận (số tiền này nay ông T bà S chỉ yêu cầu bà T1 trả 30.000.000 đ). Đến ngày 21-7-2017 và 17-8-2017 bà T1 đã trả mỗi ngày 2.000.000 đ, tổng cộng là 4.000.000đ (bốn triệu đồng) (có viết biên nhận). Ông T, bà S yêu cầu bà T1 phải thanh toán số tiền nợ gốc là 176.000.000đ và tiền lãi là 89.056.000 đồng. (tính từ tháng 7 năm 2015 đến hết tháng 5 năm 2019 với mức lãi suất 1,1%/01tháng).

Tổng cộng cả gốc và lãi là 265.056.000 đồng.

Bà T1 thừa nhận: Các giấy vay tiền như ông T, bà S trình bày là đúng. Nhưng số tiền vay 50.000.000 đồng ngày 16-4-2015 đã gộp vào lần vay 90.000.000 đồng ngày 01-6-2015 (lần này bà chỉ nhận được 40.000.000đ); Ngày 20-6-2015 vay số tiền 30.000.000 đồng, không viết giấy biên nhận, số tiền này gộp với lần vay 10.000.000đ ngày 25-4-2015 để thành số tiền vay 40.000.000đ.

Tổng số tiền bà vay ông T, bà S là 130.000.000đ. Bà đồng ý tính lãi tính từ tháng 7 năm 2015 đến hết tháng 5 năm 2019 với mức lãi suất 1,1%/01tháng.

Ngày 21-7-2017 và 17-8-2017 đã trả mỗi lần 2.000.000đ, tổng cộng là 4.000.000đ (có viết giấy biên nhận). Ngoài ra đã trả góp nhiều lần được tiền gốc là: 37.200.000đ, tiền lãi 25.200.000đ (đều không viết giấy biên nhận). Bà chỉ đồng ý trả ông T bà S số tiền nợ gốc 88.800.000đ; tiền lãi còn nợ 19.732.800đ.

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 88.800.000đ +19.732.800đ = 108.532.800đ

[4] Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng ông T bà S khởi kiện yêu cầu bà T1 phải thanh toán nợ gốc là 176.000.000 đồng và tiền lãi là 89.056.000đ (tính từ tháng 7-2015 đến hết tháng 5-2019 với mức lãi suất 1,1%/01 tháng). Tổng cộng là: 265.056.000đ là có căn cứ chấp nhận.

Bị đơn thừa nhận vay 130.000.000đ, đã trả 4.000.000đ gốc; ngoài ra còn trả đồng nguyên đơn nhiều lần tiền gốc và lãi, nay chỉ còn nợ cả gốc và lãi là 108.532.800đ, nhưng không có chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về thời gian tính lãi từ tháng 7-2015 đến hết tháng 5-2019 là 46 tháng với lãi suất 1,1%/01 tháng là tự nguyện và phù hợp nên cần chấp nhận.

Do đó, cần buộc bà T1 thanh toán trả ông T bà S như sau:

- Tiền gốc: 176.000.000đ (một trăm bảy mươi sáu triệu đồng chẵn)

- Tiền lãi: 176.000.000 đ x 1,1% x 46 tháng = 89.056.000 đồng (Tám mươi chín triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng chẵn)

Tổng cộng: 265.056.000 đồng (Hai trăm sáu mươi lăm triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng)

[5] Về áp dụng pháp luật: Giao dịch dân sự giữa ông T, bà S và bà T1 được xác lập từ 16-4-2015 đến ngày 20-6-2015 là thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 có hiệu lực thi hành. Giao dịch chưa được thực hiện xong, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2015. Theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật này để giải quyết.

[6] Xét đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 116; Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 463; Điều 466, Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 688 của Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Khắc T và bà Nguyễn Thị Hồng S.

2. Buộc bà Đặng Thị T1 thanh toán trả ông Đinh Khắc T và bà Nguyễn Thị Hồng S số tiền 265.056.000 đồng (Hai trăm sáu mươi lăm triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng)

Khoản tiền trên, kể từ ngày ông T và bà S có đơn yêu cầu thi hành án hàng tháng bà T1 phải chịu lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thanh toán được, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

- Ông Đinh Khắc T và bà Nguyễn Thị Hồng S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đặng Thị T1 phải chịu 13.252.800đ (Mười ba triệu hai trăm năm mươi hai nghìn tám trăm đồng chẵn) tiền án phí dân sự sơ thẩm (Bà T1 chưa nộp).

Án xử công khai sơ thẩm. Đồng nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Hải Anh

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKS TP;
- THA TP;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TA.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đồng nguyên đơn đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về lệ phí, án phí Tòa án